TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 9 - HẢI PHÒNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 70/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 20 - 4 - 2026
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 - HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Kim Giang;

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Huệ

Ông Hoàng Công Sáu

***- Thư ký phiên toà*:** Bà Lê Thị Hồng - Thư ký Toà án nhân dân khu vực 9 - Hải Phòng.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 - Hải Phòng tham gia phiên toà: Bà Đỗ Thị Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 4 năm 2026 tại trụ sở, Tòa án nhân dân khu vực 9 - Hải Phòng xét xử sơ thẩm, công khai vụ án thụ lý số: 354/2025/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 11 năm 2025 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 28/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 27/02/2026 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Hà Thị H, sinh ngày 09/09/1987; Căn cước số 025187013622; Địa chỉ: Tổ dân phố B, phường N, thành phố Hải Phòng.

2. Bị đơn: Anh Trần Văn Q, sinh ngày 15/04/1985; Căn cước công dân số 030085011149; Nơi đăng ký thường trú: Tổ dân phố B, phường N, thành phố Hải Phòng; Nơi ở hiện nay: Đài Loan

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Bà Phạm Thị L, sinh năm 1958; địa chỉ: Tổ dân phố B, phường N, thành phố Hải Phòng.

Chị H, anh Q, bà L đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và ý kiến tại các buổi làm việc với Tòa án, chị Hà Thị H trình bày: Chị và anh Trần Văn Q tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn với nhau ngày 15/7/2009 tại Ủy ban nhân dân xã B, thị xã C, tỉnh Hải Dương (nay là phường N, thành phố Hải Phòng). Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống cùng nhau tại nhà bố mẹ đẻ anh Q ở Tổ dân phố B, phường N, thành phố Hải

Phòng. Năm 2021, bố mẹ chồng cho vợ chồng chị xây nhà và ra ở riêng trên đất của bố mẹ chồng. Quá trình chung sống anh Q thường hay có lời lẽ coi thường, xúc phạm, chửi bới, đánh chị. Bố mẹ chồng ở gần nhưng không quan tâm khuyên giải mà còn chửi mắng chị. Chị nhiều lần muốn ly hôn nhưng thương con còn nhỏ nên lại thôi. Năm 2023, anh Q đi Đài Loan lao động nhưng không liên lạc với chị mà chỉ gọi điện nói chuyện với con và mẹ chồng. Thông qua mẹ chồng và con chị được biết là anh Q đã trốn ra ngoài lao động bất hợp pháp. Hiện nay, cả gia đình không biết địa chỉ cụ thể của anh Q ở đâu. Nay vợ chồng đã sống ly thân, không quan tâm đến nhau, không còn tình cảm nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Q. Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Trần Thị C, sinh ngày 14/9/2011 và Trần Văn T, sinh ngày 12/8/2009. Hiện tại, cả 02 con đều đang ở với chị. Khi ly hôn chị cũng muốn nuôi con nhưng do hiện tại chị kinh tế khó khăn, sau khi ly hôn không có nơi ở ổn định, không có khả năng nuôi 02 con. Anh Q cũng có thông tin về là có nguyện vọng xin nuôi cả hai con và nhờ mẹ là bà Phạm Thị L nuôi dưỡng, chăm sóc cả 02 con trong thời gian anh Q ở nước ngoài; cả 02 con của chị cũng có nguyện vọng muốn ở với anh Q. Do vậy, chị đề nghị Tòa án giải quyết giao cho anh Q nuôi dưỡng cả 02 con Trần Thị C và Trần Văn T đến khi con chung đủ 18 tuổi. Chị không phải cấp dưỡng nuôi con chung với anh Q. Trong thời gian anh Q ở nước ngoài, chị đồng ý để bà L nuôi dưỡng, trông nom, chăm sóc các con thay anh Q. Về quan hệ tài sản chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần tống đạt các văn bản tố tụng của Tòa án theo quy định pháp luật nhưng bị đơn không đến Tòa án làm việc và không gửi văn bản trình bày quan điểm đối với yêu cầu của nguyên đơn.

- Tại bản tự khai, biên bản ghi lời khai cháu Trần Văn T và Trần Thị C đều trình bày xác định nguyện vọng muốn được ở với bố.

- Bà Phạm Thị L - mẹ đẻ của anh Q trình bày: Sau khi kết hôn, anh Q, chị H sống cùng gia đình bà ở phường N, được khoảng 1 năm thì ra ở riêng. Quá trình chung sống anh chị hòa thuận được một thời gian ngắn thì xảy ra mâu thuẫn do kinh tế, thỉnh thoảng lại cãi nhau. Chị H sinh con được 01 tháng thì bỏ đi đâu không rõ, khoảng 1-2 tháng sau lại quay về xin lỗi. Năm 2020, vợ chồng anh chị xây nhà xong, nợ nhiều nên anh Q phải đi lao động tại S, anh Q gửi tiền về cho bà để trả nợ hộ và gửi cho chị H 5.000.000 đồng/ tháng để chi tiêu nhưng khi chị H biết chuyện anh Q gửi tiền về cho bà thì đã gọi điện cãi nhau với anh Q, cho rằng anh Q không tin tưởng chị H. Sau đó, anh Q phải bỏ việc bên S để về nước. Năm 2024, do vợ chồng nợ nần nhiều nên anh Q lại đi sang Đài Loan lao động. Khi anh Q liên lạc về thì vợ chồng lại tiếp tục mâu thuẫn, cãi nhau. Chị H sau đó chặn liên lạc với anh Q. Sau đó, anh Q cũng không liên lạc gì với chị H mà chỉ liên lạc với bà và cháu T. Nay anh chị H xin ly hôn anh Q, quan điểm của bà là đề nghị Tòa án

giải quyết theo quy định pháp luật. Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Trần Văn T, sinh năm 2009 và Trần Thị C, sinh năm 2011. Hiện tại, 2 cháu đang ở nhà anh Q xây trên đất của bà. Chị H vẫn nuôi con nhưng kinh tế khó khăn, bà vẫn phải hỗ trợ chăm sóc trông nom các cháu. Nếu vợ chồng ly hôn, bà đề nghị giao cả 02 con cho anh Q trực tiếp nuôi dưỡng. Bà cũng nhất trí nhận nuôi cả 02 con cho anh Q trong thời gian anh Q lao động ở nước ngoài nếu Tòa án giao con cho anh Q nuôi và không yêu cầu chị H, anh Q phải cấp dưỡng nuôi con chung với bà. Hiện nay bà vẫn làm nông nghiệp, nhà cửa rộng rãi nên hoàn toàn có đủ điều kiện hỗ trợ anh Q, chị H nuôi con.

Bà L cũng cung cấp: Sau khi tòa án thụ lý vụ án, tòa án có thông báo cho bà biết việc chị H làm đơn ly hôn anh Q, bà đã thông báo cho anh Q biết và anh Q có quan điểm là: Vợ chồng không thể ở với nhau được nữa nên đồng ý ly hôn chị H. Anh Q đề nghị được nuôi cả hai con, trường hợp anh Q chưa về nước được thì đề nghị Tòa án giao 2 con cho bà L trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, không yêu cầu chị H phải cấp dưỡng nuôi con chung với anh. Vì chị H hiện tại công việc cũng như điều kiện kinh tế, chỗ ở khó khăn không thể nuôi được 02 con. Anh Q cũng nhờ Tòa án gửi các văn bản tố tụng thông qua bà để thông báo lại cho anh Q. Bà L cũng xác định do anh Q bỏ ra ngoài làm bất hợp pháp nên anh Q không cung cấp địa chỉ cụ thể chỗ ở hiện nay.

- Ngày 20/01/2026, khi tòa án làm việc với bà Phạm Thị L, anh Q có gọi về cho bà L qua ZALO và có trình bày với Tòa án các nội dung như bà L cung cấp ở trên.

- Tại biên bản xác minh, Tổ trưởng tổ dân phố B xác định: Mấy năm gần đây anh Q không ở nhà, gia đình nói là anh Q đi lao động ở Đài Loan. Chị H vẫn ở nhà, đi làm công ty, thu nhập cụ thể không nắm được. Anh chị có 02 con chung hiện nay do chị H cùng ông bà nội nuôi dưỡng. Nay chị H xin ly hôn và yêu cầu giải quyết về nuôi con, quan điểm của Tổ dân P là đề nghị tòa án xem xét, giải quyết theo quy định pháp luật.

- Tại Công văn số 4695 ngày 19/12/2025 của Phòng quản lý xuất nhập cảnh-Công an thành phố H xác định: Anh Trần Văn Q, sinh ngày 15/4/1985, số CCCD 030085011149, nơi thường trú: Tổ dân phố B, phường N, thành phố Hải Phòng, xuất cảnh gần nhất ngày 18/3/2024 bằng hộ chiếu số P00676735 qua cửa khẩu sân bay quốc tế N, chưa có thông tin nhập cảnh trở lại.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt có đơn đề nghị tòa án xét xử vắng mặt; Bị đơn được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử kể từ thời điểm thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân theo đúng quy định của pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Về đường lối giải quyết đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 17 Luật phí và lệ phí; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội khóa 15. Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Hà Thị H. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Hà Thị H được ly hôn với anh Trần Văn Q. Về con chung: Giao cả 02 con chung là Trần Văn T, sinh ngày 12/8/2009 và Trần Thị C, sinh ngày 14/9/2011 cho anh Trần Văn Q trực tiếp nuôi dưỡng. Chị Hà Thị H không phải cấp dưỡng nuôi con chung với anh Q. Tạm giao cả 02 con chung là Trần Văn T và Trần Thị C cho bà Phạm Thị L trực tiếp nuôi dưỡng trong thời gian anh Trần Văn Q lao động tại nước ngoài. Chị H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở chị H thực hiện quyền này. Về án phí: Chị Hà Thị H phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Anh Trần Văn Q đăng ký thường trú tại Tổ dân phố B, phường N, thành phố Hải Phòng. Chị Hà Thị H khởi kiện xin ly hôn anh Q và giải quyết về con chung, do vậy, đây là vụ án về ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn, Tòa án nhân dân khu vực 9 - Hải Phòng thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội khóa 15.

[2] Về tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn, giấy triệu tập đến tham gia tố tụng tại phiên tòa. Chị H, bà L có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; Anh Q đã được tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng Dân sự xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị H và anh Q kết hôn với nhau ngày 15/07/2009, trên cơ sở tự nguyện, đảm bảo các điều kiện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, thị xã C (nay là Ủy ban nhân dân phường N, thành

phố Hải Phòng). Do vậy, hôn nhân của chị H, anh Q là hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng bất đồng quan điểm, không tin tưởng nhau về kinh tế, thường xuyên cãi nhau. Từ năm 2024 anh Q đi lao động tại Đài Loan, vợ chồng không liên lạc với nhau, không quan tâm chăm sóc nhau, vợ chồng đã ly thân và không còn quan tâm đến nhau. Mặc dù, Tòa án đã triệu tập anh Q đến Tòa án nhiều lần, nhưng không đến Tòa, thể hiện sự thờ ơ, bỏ mặc tình trạng mâu thuẫn vợ chồng. Hội đồng xét xử thấy rằng việc chị H, anh Q từ năm 2024 đến nay không sống chung, yêu thương, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện công việc gia đình đã vi phạm nghĩa vụ vợ chồng quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do vậy, cần căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình xử chấp nhận yêu cầu của chị H xin ly hôn với anh Q.

[4] Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Trần Văn T, sinh ngày 12/8/2009 và Trần Thị C, sinh ngày 14/9/2011. Cả hai con chung hiện tại đang do chị H và ông bà nội chăm sóc. Quá trình giải quyết cả chị H, bà L, anh Q (liên lạc thông qua bà L) đều thống nhất quan điểm sau khi ly hôn đề nghị giao cả 02 con chung T và C cho anh Q nuôi dưỡng; Tạm giao 02 con T và C cho bà L nuôi dưỡng trong thời gian anh Q lao động tại nước ngoài. Xét điều kiện hoàn cảnh hiện tại thấy rằng: Chị H kinh tế khó khăn, không đủ điều kiện về chỗ ở và thu nhập để đảm bảo chăm sóc con chung. Anh Q mặc dù hiện tại đang lao động tại nước ngoài nhưng vẫn gửi tiền để lo chi tiêu cuộc sống của gia đình và các con; mẹ đẻ anh Q là bà L vẫn hỗ trợ anh Q nuôi con và cam kết nhận nuôi dưỡng 02 con thay anh Q trong thời gian anh Q lao động tại nước ngoài. Ý kiến của chị H, anh Q, bà L phù hợp với nhau, phù hợp với hoàn cảnh hiện tại của các bên, cũng như ý chí, nguyện vọng của 02 con. Do vậy, cần căn cứ Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận việc giao con theo sự thống nhất của chị H, anh Q, bà L để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của các con chung.

Anh Q, bà L tự nguyện không yêu cầu chị H phải cấp dưỡng nuôi con chung, đây là ý kiến tự nguyện của anh Q, bà L, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên được chấp nhận. Chị H không trực tiếp nuôi con, có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở chị H thực hiện quyền này.

[5] Về quan hệ tài sản chung: Chị H, anh Q không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí: Chị H là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 17 Luật phí

và lệ phí; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273, Điều 479 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 17 Luật phí và lệ phí; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội khóa 15. Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Hà Thị H.

- Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Hà Thị H được ly hôn với anh Trần Văn Q.

- Về con chung: Có 02 con chung.

Giao cả 02 con chung là Trần Văn T, sinh ngày 12/8/2009 và Trần Thị C, sinh ngày 14/9/2011 cho anh Trần Văn Q trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác. Chị Hà Thị H không phải cấp dưỡng nuôi con chung với anh Q.

Tạm giao cả 02 con chung là Trần Văn T và Trần Thị C cho bà Phạm Thị L trực tiếp nuôi dưỡng trong thời gian anh Trần Văn Q lao động tại nước ngoài.

Chị H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở chị H thực hiện quyền này.

2. Về án phí: Chị Hà Thị H phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm ly hôn, được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ mà chị H đã nộp theo biên lai ký hiệu BLTU/25E số 0006666 ngày 18/11/2025 của Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng. Chị H đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Chị H, bà L vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết. Anh Q vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tống đạt hoặc niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc ,bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân

sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- VKSND khu vực 9 - Hải Phòng;
- Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng;
- UBND phường Nguyễn Trãi (Để ghi sổ hộ tịch);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Nguyễn Kim Giang